

CTCP Cảng Rau Quả

Ngày	30,400 VNĐ		
30/06/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.6%	-5.0%

DT thuần	Q2/25
2,574	tỷ VNĐ
QoQ: ▼425 -14.2%	
YoY: ▼161 -5.9%	

LN thuần	Q2/25
8.83	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.40 1954%	
YoY: ▲ 3.17 56.1%	

LN sau thuế	Q2/25
7.34	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.95 1782%	
YoY: ▲ 0.08 1.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/25
2.1%	
YoY: +/-▲ 0.5%	

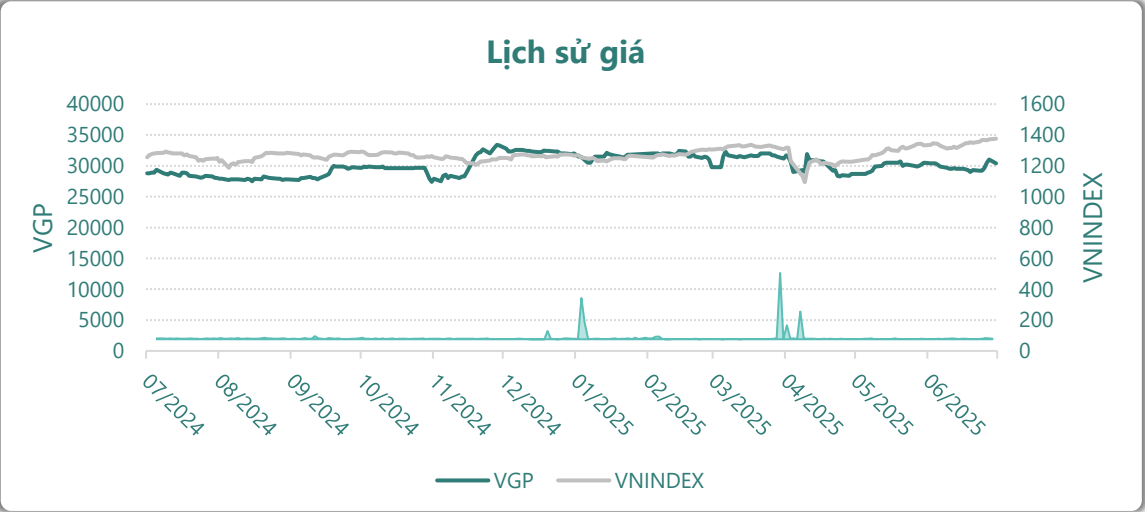
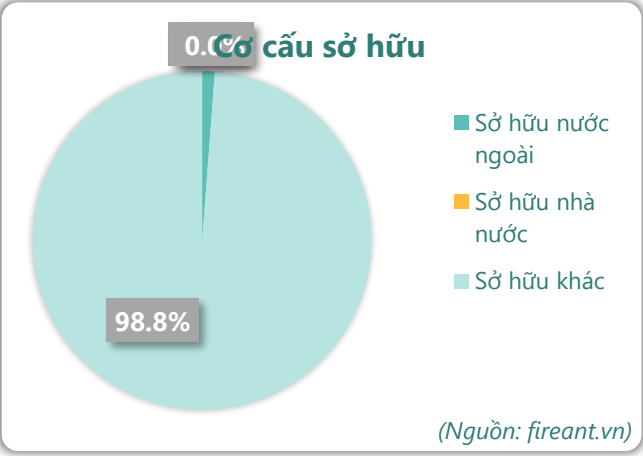
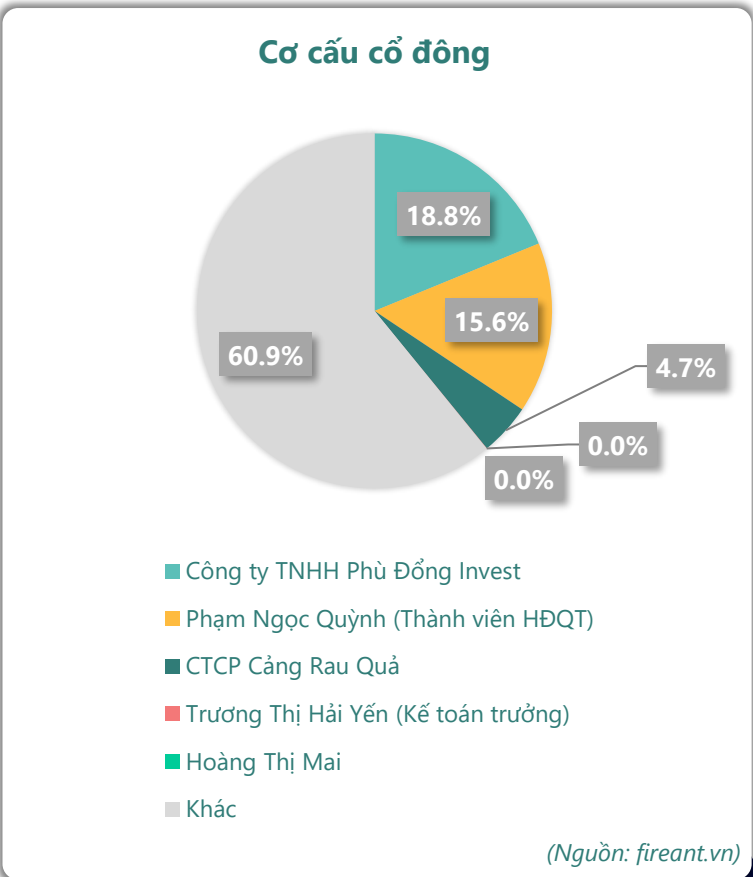
ROE (TTM)	Q2/25
7.3%	
YoY: +/-▼ 0.2%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,400 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	7,825,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,470
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.38
EPS	2,199
P/E	13.8

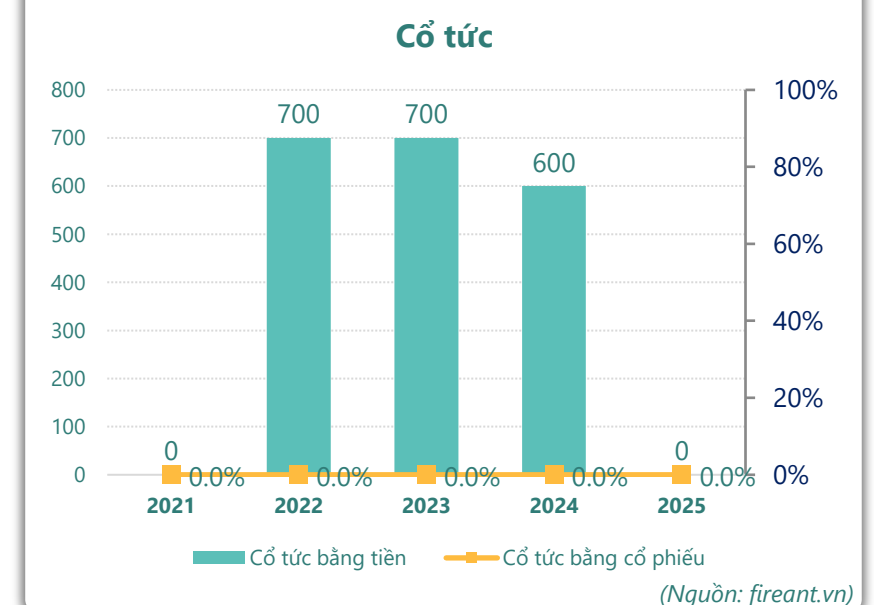
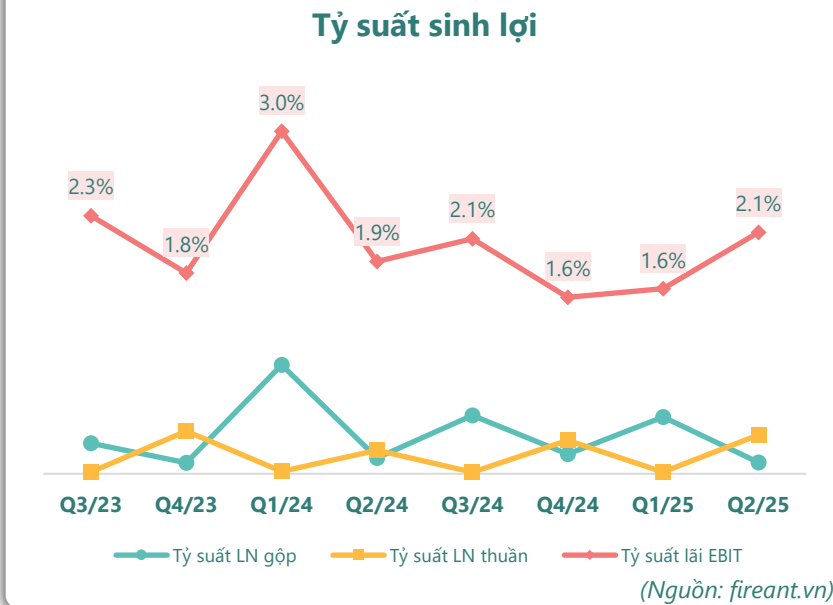
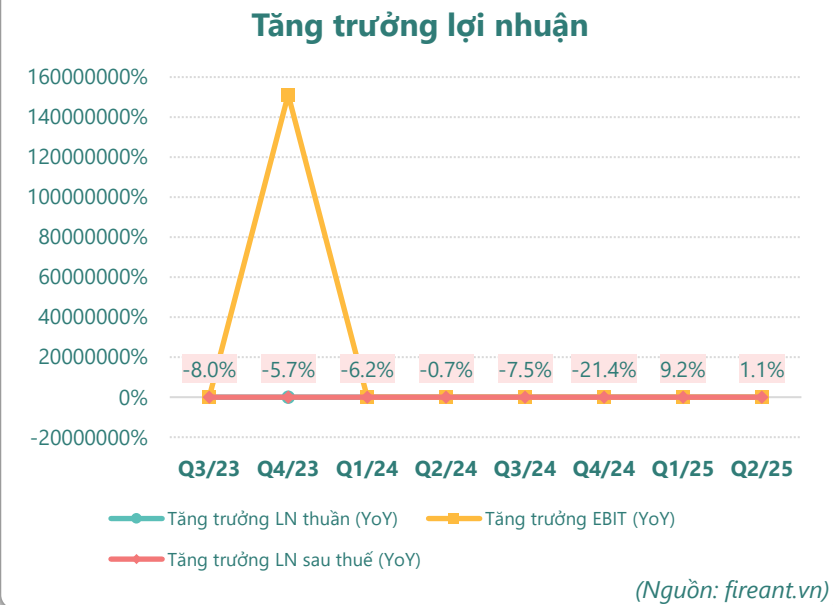
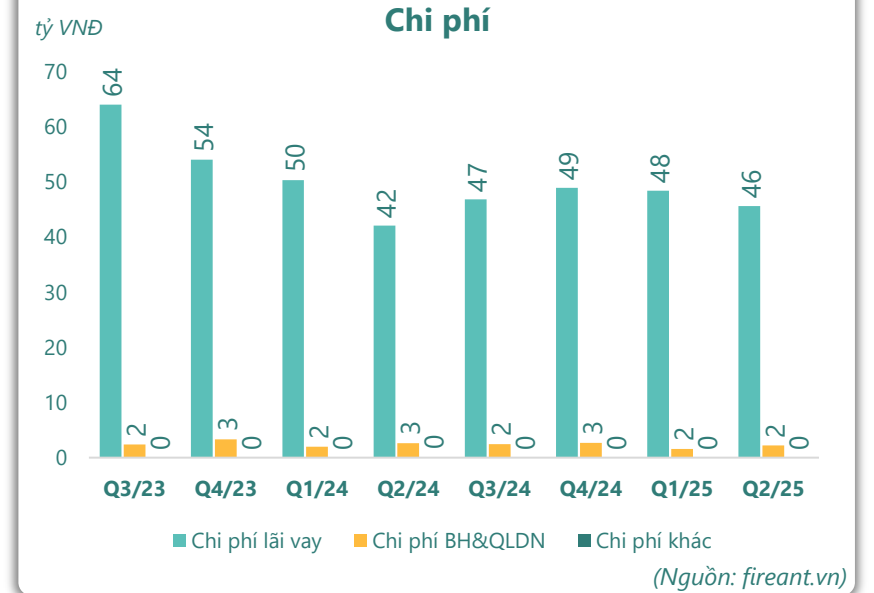
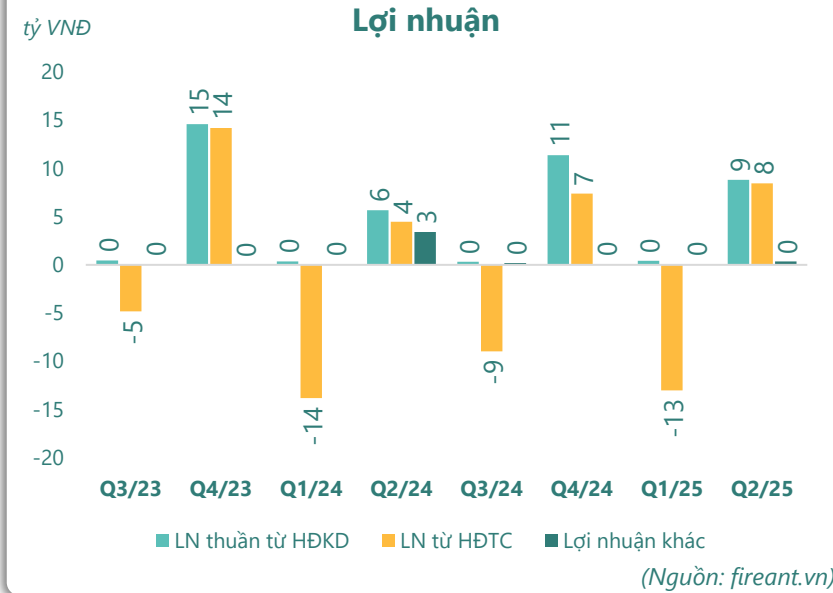
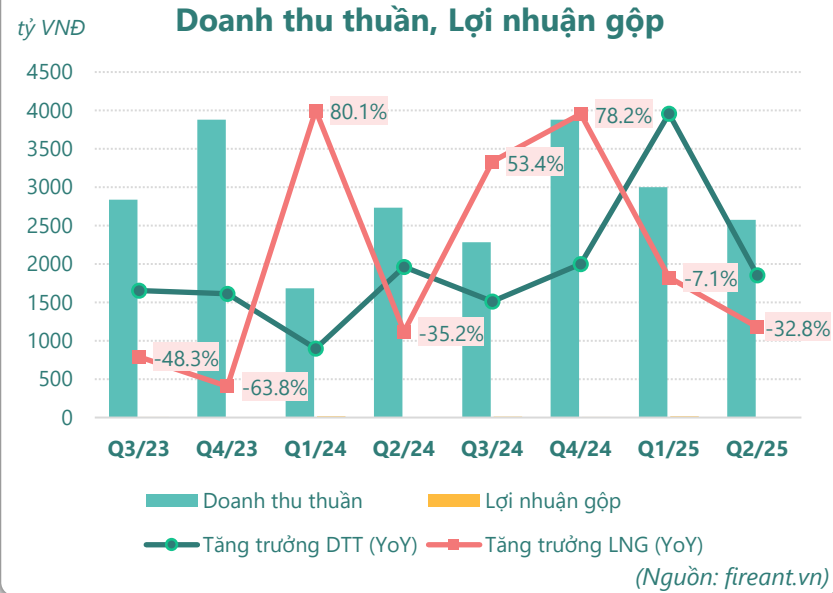
DT thuần	6T 2025
5,573	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,156 26.2%	

LN thuần	6T 2025
9.26	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.23 53.6%	

LN sau thuế	6T 2025
7.73	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12 1.5%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



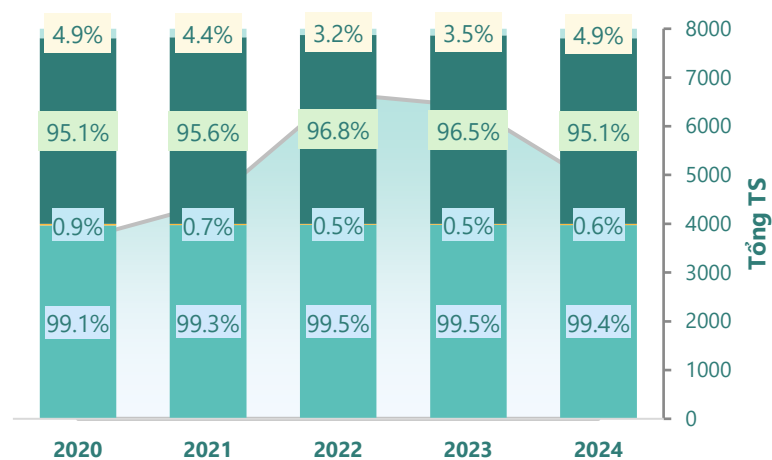


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

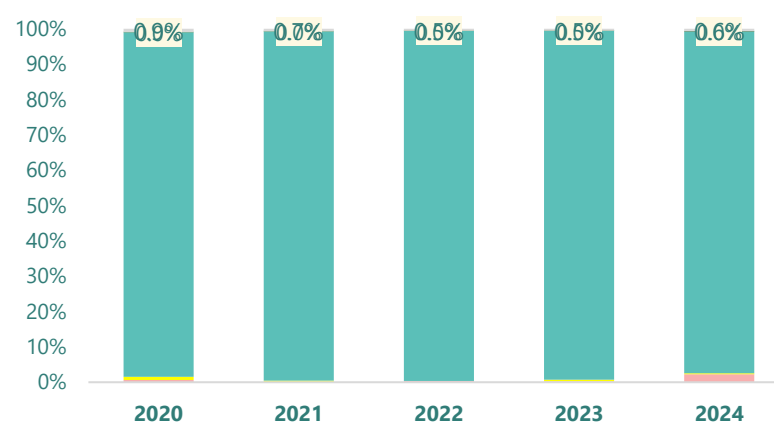
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

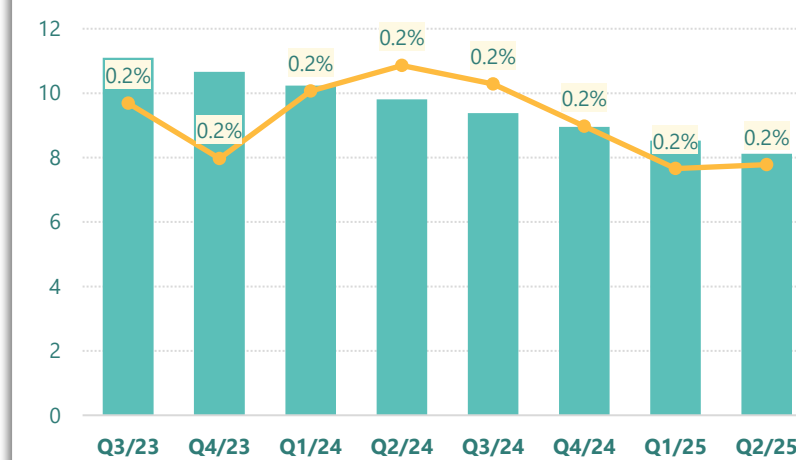


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

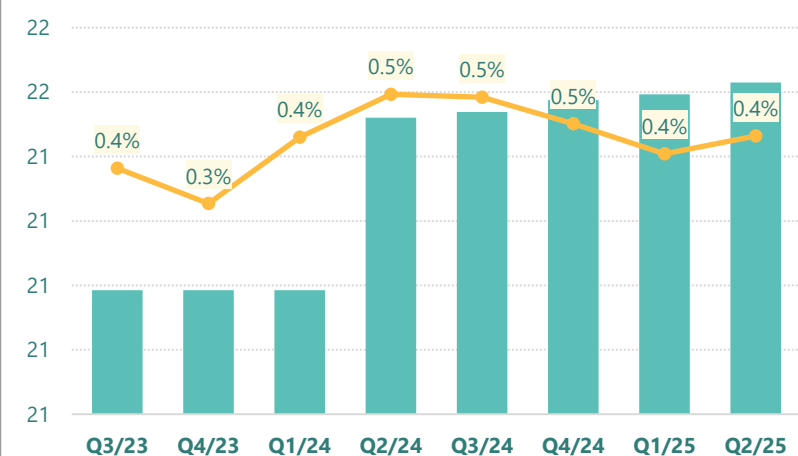


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

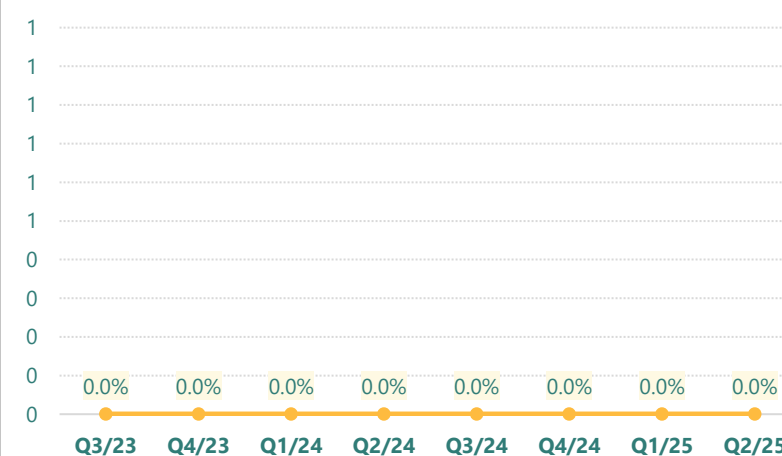


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

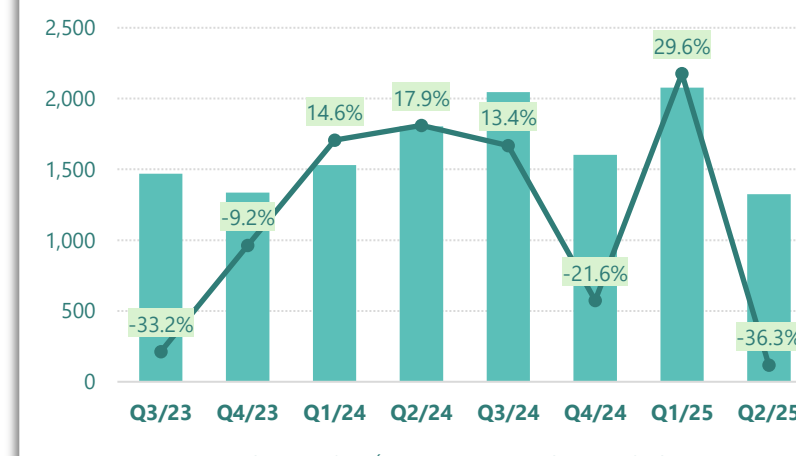


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



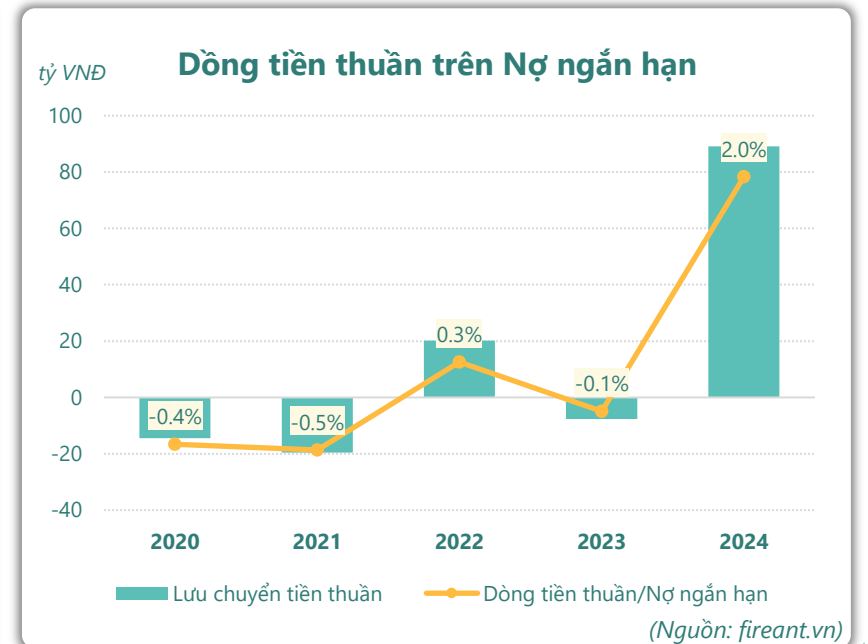
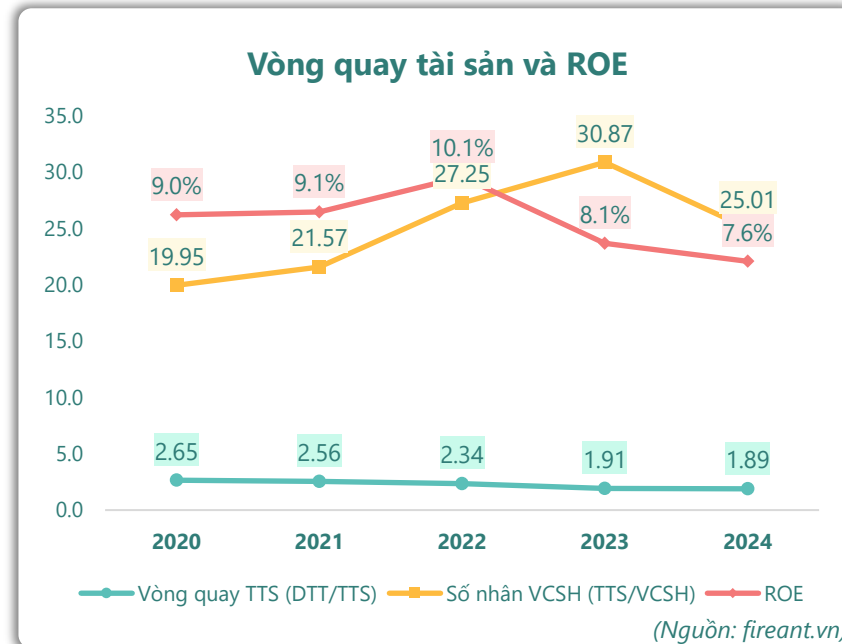
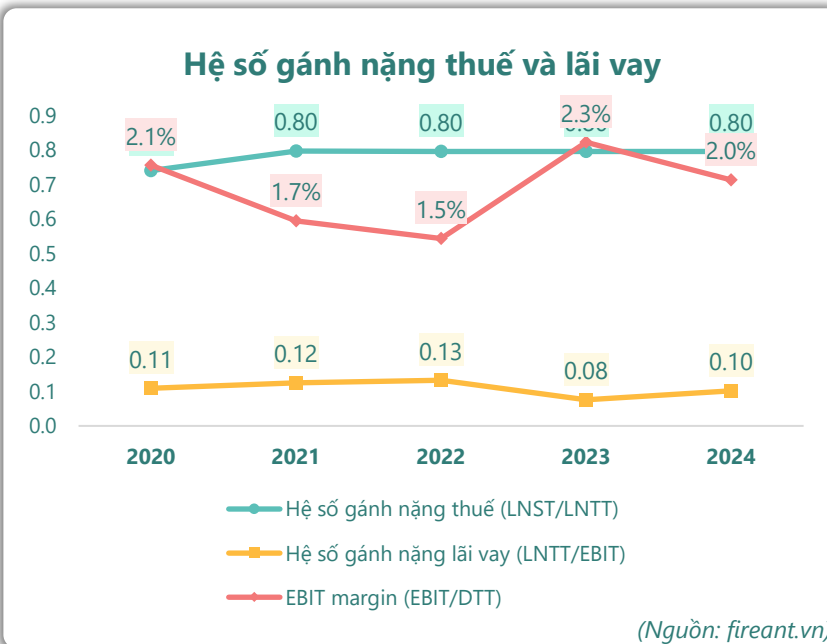
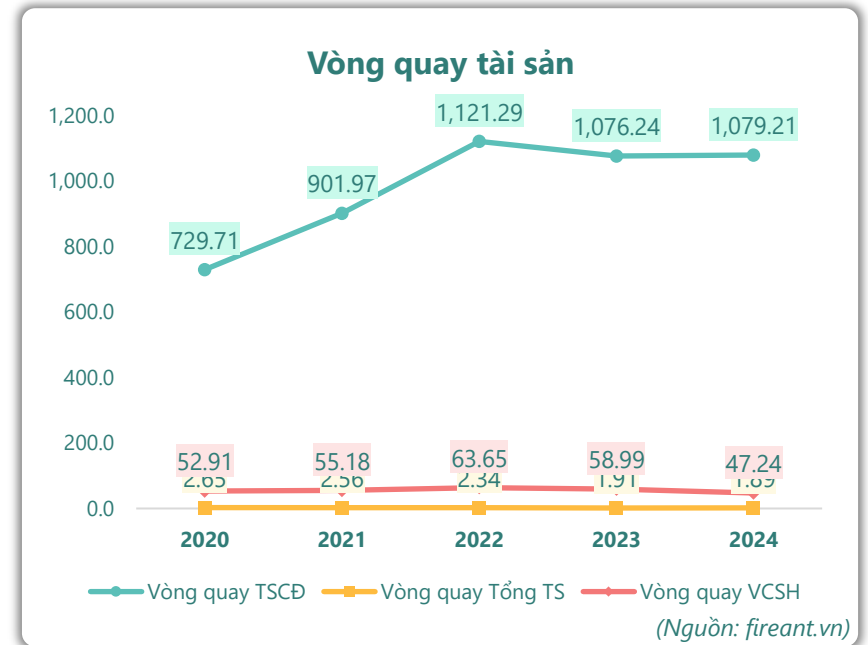
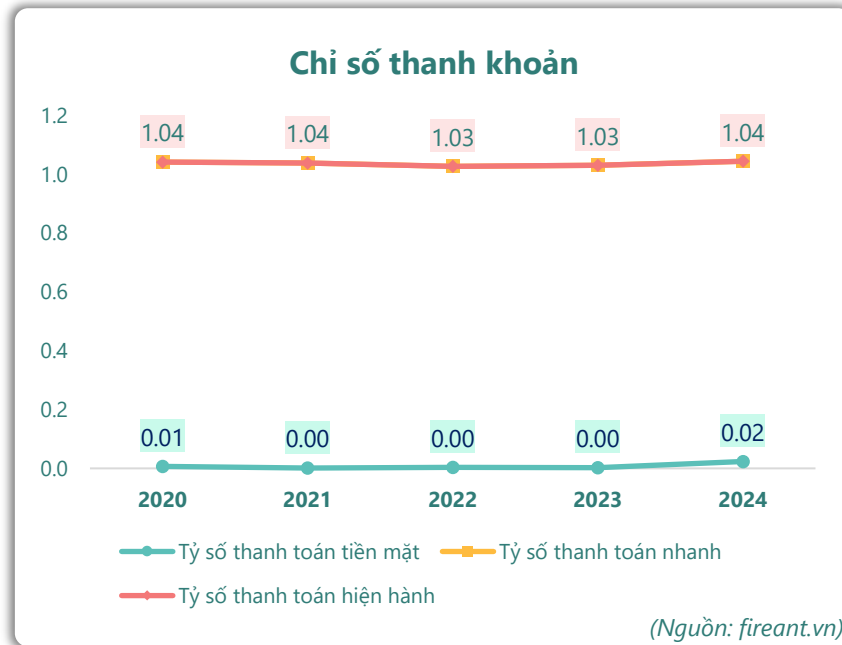
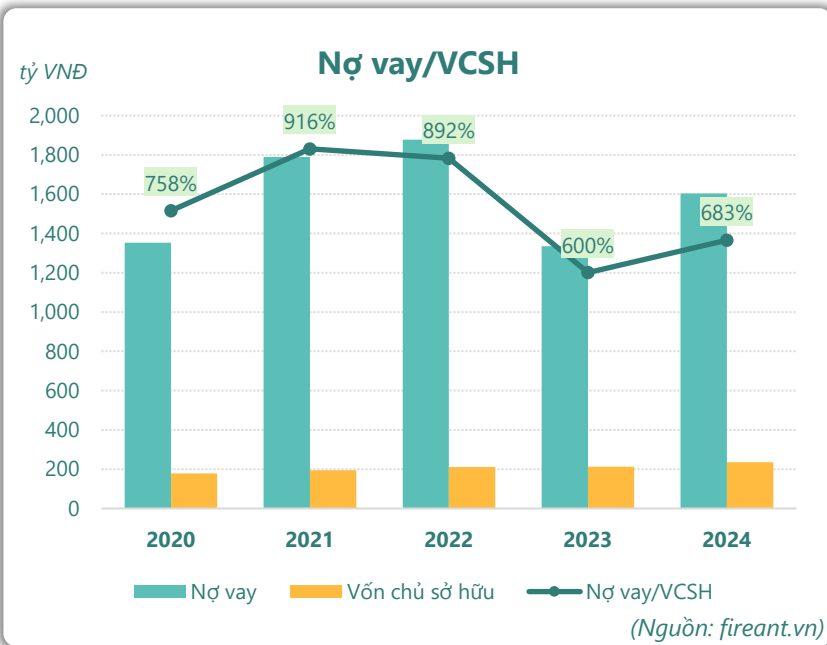
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,574	2,735	-5.9%	5,573	4,417	26.2%
Giá vốn hàng bán	2,571	2,731	-5.9%	5,555	4,397	26.3%
Lợi nhuận gộp	2.56	3.81	-32.7%	17.6	20.0	-12.0%
Doanh thu HĐTC	119	111	7.4%	179	188	-4.9%
Chi phí TC	111	106	4.5%	184	197	-7.1%
Chi phí lãi vay	45.6	42.1	8.4%	94.1	92.5	1.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.77	1.19	-35.7%	1.18	2.14	-44.7%
Chi phí QLDN	1.43	1.45	-1.1%	2.58	2.47	4.4%
LN thuần từ HĐKD	8.83	5.66	56.1%	9.26	6.03	53.6%
Lợi nhuận khác	0.34	3.41	-90.0%	0.39	3.48	-88.7%
LN trước thuế	9.18	9.07	1.2%	9.66	9.51	1.5%
Lợi nhuận sau thuế	7.34	7.26	1.1%	7.73	7.61	1.5%
LNST của CĐ cty mẹ	7.34	7.26	1.1%	7.73	7.61	1.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-208	-287	-245	550	-579	828
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	11.6	8.62	-4.53	0.05	3.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	195	274	237	-443	475	-754
Tiền đầu kỳ	17.7	4.42	2.97	3.99	107	3.20
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	-1.45	1.02	103	-104	77.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.42	2.97	3.99	107	3.20	80.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,010	4,787	4.6%
Tài sản ngắn hạn	4,980	4,757	4.7%
Tiền và tương đương tiền	80.9	107	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	13.7	-23.4%
Phải thu ngắn hạn	4,886	4,630	5.5%
Hàng tồn kho	0.00	0.00	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	6.42	-68.0%
Tài sản dài hạn	29.8	30.5	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.12	8.95	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	21.6	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,768	4,553	4.7%
Nợ ngắn hạn	4,768	4,553	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,325	1,603	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,979	2,526	18.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	242	235	3.2%
Vốn chủ sở hữu	242	235	3.2%
Vốn điều lệ	82.1	82.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

